

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngoại thương Việt Nam

ngày 30/12/2014 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/06/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 700 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.



- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 210/2014 “các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.” Luật kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty vẫn đang áp dụng Nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đảo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTKC

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

-Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

-Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

-CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1.Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.

4.11.5.2.Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.

✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3.Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác,

không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi

tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở

đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.

- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài c hính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm N	Năm N-1
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	9.487.568.375	39.328.510.608
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	153.173.923	150.174.983
- Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	16.640.742.298	69.478.685.591

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	17.340.171	310.261.919.700
- Trái phiếu	9.758.816	998.820.537.504
- Chứng khoán khác		
Cộng	27.098.987	1.309.082.457.204
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	726.239.067	9.681.166.835.700
- Trái phiếu	56.677.962	5.976.085.981.272
- Chứng khoán khác	3.060	27.917.000
Cộng	782.920.089	15.657.280.733.972
Tổng	810.019.076	16.966.363.191.176

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	997.618.071.594		1.216.022.756.830	
Cộng	997.618.071.594		1.216.022.756.830	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS	-		-	
Cộng	-		-	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Năm N	Năm N-1
Tài sản HTM	100.069.223.288	100.069.223.288
Cộng	100.069.223.288	100.069.223.288

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Khoản cho vay	621.722.303.941		632.829.415.435	
Cộng	621.722.303.941		632.829.415.435	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi	-		-	-	-					

	có kỳ hạn cổ định										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự ph òng kỳ trư ớc	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	ACB	269,044	5,375,257,238	4,923,505,200	- 451,752,038		
2	DBT	219,900	4,198,090,909	3,848,250,000	- 349,840,909		
	L61	205,777	2,215,365,373	2,057,770,000	- 157,595,373		
	CTX	635,600	12,962,853,729	12,839,120,000	- 123,733,729		

	BMI	85,302	2,209,895,974	2,089,899,000	-	119,996,974		
	HLY	99	3,923,700	999,900	-	2,923,800		
	VC1	70	4,074,400	1,169,000	-	2,905,400		
	SD7	90	3,520,800	792,000	-	2,728,800		
	V11	92	2,346,000	119,600	-	2,226,400		
	KST	95	1,900,000	465,500	-	1,434,500		
	VE9	90	1,772,020	630,000	-	1,142,020		
	SDJ	26	947,700	44,200	-	903,500		
	SD3	78	1,454,300	585,000	-	869,300		
	SCC	70	1,159,964	315,000	-	844,964		
	DAC	46	1,020,533	225,400	-	795,133		
	TPH	92	1,631,055	938,400	-	692,655		
	ITQ	42	979,051	315,000	-	664,051		
	V12	30	981,000	348,000	-	633,000		
	SPP	54	1,050,000	480,600	-	569,400		
	DZM	27	654,530	167,400	-	487,130		
	VCM	70	1,957,000	1,498,000	-	459,000		
	SDH	20	499,098	52,000	-	447,098		
	SFN	90	2,053,000	1,620,000	-	433,000		
	APS	40	543,714	116,000	-	427,714		
	MIM	80	838,200	440,000	-	398,200		
	VCT	80	648,000	264,000	-	384,000		
	SDG	35	1,042,000	689,500	-	352,500		
	TNG	79	1,799,995	1,485,200	-	314,795		
	NST	90	1,528,281	1,215,000	-	313,281		

	BHC	43	364,617	51,600	-	313,017		
	XPB	58	899,000	632,200	-	266,800		
	PV2	50	385,000	120,000	-	265,000		
	L44	32	373,915	124,800	-	249,115		
	S96	94	368,839	131,600	-	237,239		
	PVC	21	514,724	281,400	-	233,324		
	SD5	46	718,264	492,200	-	226,064		
	NVB	90	738,000	513,000	-	225,000		
	TDN	34	530,797	306,000	-	224,797		
	SDP	91	666,274	455,000	-	211,274		
	SD1	75	472,500	262,500	-	210,000		
	SJM	74	321,260	133,200	-	188,060		
	MMC	50	295,000	110,000	-	185,000		
	HTP	20	523,250	350,000	-	173,250		
	DIH	56	630,505	459,200	-	171,305		
	PVG	50	569,374	400,000	-	169,374		
	MIC	13	260,035	96,200	-	163,835		
	SGH	20	625,778	462,000	-	163,778		
	VQC	28	610,400	453,600	-	156,800		
	NAG	96	633,941	489,600	-	144,341		
	HEV	60	845,175	708,000	-	137,175		
	PVL	28	194,600	61,600	-	133,000		
	TMC	31	545,083	415,400	-	129,683		
	HDO	46	280,232	151,800	-	128,432		
	NBB	2	165,000	37,200	-	127,800		

	KLF	67	366,419	241,200	-	125,219		
	NGC	33	395,669	273,900	-	121,769		
	HLC	52	499,200	379,600	-	119,600		
	LUT	40	233,143	120,000	-	113,143		
	EFI	32	366,755	259,200	-	107,555		
	SDT	56	747,577	644,000	-	103,577		
	BPC	20	365,231	262,000	-	103,231		
	B82	108	772,571	669,600	-	102,971		
	HNM	20	282,000	184,000	-	98,000		
	HPT	50	380,000	285,000	-	95,000		
	BVS	98	1,327,184	1,234,800	-	92,384		
	PVA	13	109,200	19,500	-	89,700		
	PHC	21	245,058	159,600	-	85,458		
	HBS	67	346,379	261,300	-	85,079		
	VSG	28	119,600	39,200	-	80,400		
	LAS	28	905,187	826,000	-	79,187		
	MCO	56	219,236	145,600	-	73,636		
	SSC	6	325,600	252,000	-	73,600		
	NCT	6	820,286	750,000	-	70,286		
	S99	98	677,328	607,600	-	69,728		
	SDC	50	561,791	500,000	-	61,791		
	NDN	15	202,626	141,000	-	61,626		
	TXM	24	219,724	163,200	-	56,524		
	VCG	23	291,113	234,600	-	56,513		
	CTN	72	272,202	216,000	-	56,202		

	V15	50	120,000	65,000	-	55,000		
	PTP	45	447,247	396,000	-	51,247		
	HUT	23	276,791	227,700	-	49,091		
	FIT	5	84,741	36,000	-	48,741		
	PPG	75	181,748	135,000	-	46,748		
	VPC	50	115,000	70,000	-	45,000		
	GTT	5	50,000	5,500	-	44,500		
	VNS	8	259,150	215,200	-	43,950		
	BBS	99	1,518,000	1,475,100	-	42,900		
	DNL	80	889,268	848,000	-	41,268		
	JVC	8	76,557	36,800	-	39,757		
	LTC	12	100,729	61,200	-	39,529		
	POM	4	79,714	40,800	-	38,914		
	SAP	23	291,151	253,000	-	38,151		
	MDC	20	192,000	154,000	-	38,000		
	SDE	19	82,955	45,600	-	37,355		
	HCM	7	237,671	203,000	-	34,671		
	LIG	92	743,022	708,400	-	34,622		
	SHS	61	442,551	408,700	-	33,851		
	TH1	6	144,772	111,000	-	33,772		
	HHG	67	582,900	549,400	-	33,500		
	VHC	4	143,165	110,000	-	33,165		
	BVH	9	479,697	450,000	-	29,697		
	HHC	45	1,355,000	1,327,500	-	27,500		
	HHS	3	53,243	25,800	-	27,443		

	VND	13	171,355	144,300	-	27,055		
	HLA	8	36,000	10,400	-	25,600		
	VC6	42	403,071	378,000	-	25,071		
	MCP	9	130,448	106,200	-	24,248		
	DPM	6	197,452	173,400	-	24,052		
	HAG	13	123,800	101,400	-	22,400		
	ALT	36	493,712	471,600	-	22,112		
	CMV	7	129,600	108,500	-	21,100		
	CNT	4	26,691	6,400	-	20,291		
	ICG	42	322,292	302,400	-	19,892		
	UNI	34	321,519	302,600	-	18,919		
	SNC	60	1,332,309	1,314,000	-	18,309		
	DDM	4	23,200	5,200	-	18,000		
	PNC	7	92,400	74,900	-	17,500		
	CT3	10	122,000	105,000	-	17,000		
	SD2	47	292,654	277,300	-	15,354		
	BTS	45	415,827	400,500	-	15,327		
	PPI	5	39,533	24,500	-	15,033		
	MHC	7	109,874	95,200	-	14,674		
	TS4	8	78,300	64,000	-	14,300		
	NAV	5	56,921	44,000	-	12,921		
	AGR	5	28,850	16,000	-	12,850		
	HAI	6	48,253	36,000	-	12,253		
	PXM	40	64,000	52,000	-	12,000		
	AAM	4	54,267	43,600	-	10,667		

	DIG	8	68,008	57,600	-	10,408		
	DC2	16	75,972	65,600	-	10,372		
	CIG	7	23,657	13,300	-	10,357		
	PSC	15	169,112	159,000	-	10,112		
	VIS	9	74,900	64,800	-	10,100		
	NTB	25	44,254	35,000	-	9,254		
	DCS	5	25,688	16,500	-	9,188		
	BMC	9	183,600	174,600	-	9,000		
	VOS	8	31,200	22,400	-	8,800		
	SGC	1	42,169	33,400	-	8,769		
	ANV	5	47,500	39,000	-	8,500		
	MEC	84	420,000	411,600	-	8,400		
	ASP	3	19,758	11,700	-	8,058		
	ACL	8	83,200	75,200	-	8,000		
	TLH	9	70,835	63,000	-	7,835		
	FMC	5	108,500	101,000	-	7,500		
	QBS	5	47,000	39,500	-	7,500		
	NBC	75	577,379	570,000	-	7,379		
	DXG	6	105,050	97,800	-	7,250		
	PLC	11	353,291	346,500	-	6,791		
	LGC	5	113,500	107,000	-	6,500		
	SMA	2	16,800	10,400	-	6,400		
	MCG	1	9,828	3,500	-	6,328		
	BHS	5	96,140	90,500	-	5,640		
	VCR	8	29,422	24,000	-	5,422		

	HSI	6	15,000	9,600	-	5,400		
	VIP	8	74,957	69,600	-	5,357		
	LCG	4	28,150	23,200	-	4,950		
	VID	5	28,252	23,500	-	4,752		
	DTL	9	93,282	89,100	-	4,182		
	VKP	50	69,000	65,000	-	4,000		
	PTL	4	12,237	8,400	-	3,837		
	OGC	2	10,400	6,600	-	3,800		
	HVG	1	14,151	10,500	-	3,651		
	CTS	2	17,218	13,600	-	3,618		
	TPC	4	34,400	30,800	-	3,600		
	PTC	2	20,640	17,200	-	3,440		
	BCE	7	50,023	46,900	-	3,123		
	HQC	2	14,480	11,400	-	3,080		
	CTG	6	101,400	98,400	-	3,000		
	LSS	4	43,717	40,800	-	2,917		
	FLC	8	54,048	51,200	-	2,848		
	AVF	1	3,831	1,100	-	2,731		
	SCJ	26	192,493	189,800	-	2,693		
	ATA	2	10,067	7,600	-	2,467		
	ITC	1	10,383	8,000	-	2,383		
	HAR	3	15,828	13,500	-	2,328		
	TSC	2	22,900	20,600	-	2,300		
	DTT	8	63,692	61,600	-	2,092		
	PCG	10	81,000	79,000	-	2,000		

	SFI	2	60,886	59,000	-	1,886		
	ITA	8	40,193	38,400	-	1,793		
	DIC	6	39,994	38,400	-	1,594		
	PVE	2	16,546	15,000	-	1,546		
	SRB	20	45,301	44,000	-	1,301		
	BID	1	17,737	16,700	-	1,037		
	HOT	3	75,900	75,000	-	900		
	HAP	1	6,091	5,200	-	891		
	SSI	10	211,802	211,000	-	802		
	VTO	1	6,965	6,300	-	665		
	BGM	1	4,010	3,500	-	510		
	HDG	4	96,304	96,000	-	304		
	PVX	69	186,601	186,300	-	301		
	STT	1	3,800	3,700	-	100		
	STB	9	92,718	92,700	-	18		
	PVD	35,801	2,085,560,923	848,483,700	-	1,237,077,223		
	PVS	92,700	2,319,599,840	1,418,310,000	-	901,289,840		
	FCN	69,500	1,626,084,675	1,487,300,000	-	138,784,675		
	TCM	29,560	947,537,978	833,592,000	-	113,945,978		
	HDG	29,326	771,176,760	703,824,000	-	67,352,760		
	DHG	26,700	2,284,841,481	2,242,800,000	-	42,041,481		
	DPR	29,470	1,048,023,731	1,010,821,000	-	37,202,731		
	ANV	50,400	429,847,690	393,120,000	-	36,727,690		
	BCC	82,950	1,330,204,764	1,310,610,000	-	19,594,764		
	KDC	10,000	240,000,000	235,000,000	-	5,000,000		

	TRI	8	40,000	- 5,952	- 40,000		
	FPC	20	449,014	- 126,900	- 449,014		
	SME	10	212,000	- 90,460	- 212,000		
	MCV	5	90,663	82,575	- 8,088		
	SHC	81	496,476	365,391	- 131,085		
	IFS	6	59,915	5,832	- 54,083		
	THV	73	190,504	16,206	- 174,298		
	BHV	47	1,661,330	- 336,943	- 1,661,330		
	MPC	1	79,962	18,121	- 61,841		
	HHL	80	320,000	53,840	- 266,160		
	ILC	50	795,000	472,150	- 322,850		
	SBC	4	120,400	82,668	- 37,732		
	SPT	2.697.114	23.195.180.400	13.485.570.000	- 9.709.610.400		
II	HTM						
III	Cho vay						
IV	AFS						
	Cộng	4.575.342	40.129.647.88 1	36.291.620.328	- 13.547.077.689		

**A. 7.4. Dự phòng suy
giảm giá trị tài sản
tài chính và tài sản
nhận thế chấp
Cộng**

Năm N

...

...

Năm N-1

...

...

A.7.5. Các khoản phải thu	Năm N	Năm N-1
<i>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>	-	...
	19.536.017.400	15.620.161.000
<i>Cộng</i>	19.536.017.400	15.620.161.000
Trong đó:	-	...
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	...
	-	...
<i>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>		
	9.345.276.320	23.087.202.977
<i>Cộng</i>	9.345.276.320	23.087.202.977
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
<i>7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</i>		
	1.861.878.913	382.426.858
<i>Cộng</i>	1.861.878.913	382.426.858
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
<i>7.5.4. Phải thu hoạt động Margin</i>		
	7.183.743.347	7.259.512.075
<i>Cộng</i>	7.183.743.347	7.259.512.075
<i>7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>		
	65.277.262.595	4.935.303.737

Cộng

65.277.262.595

4.935.303.737

7.5.6. Phải thu về lỗi
giao dịch chứng khoán

Cộng

7.5.7. Phải thu khác

6.738.361.178

6.519.469.060

Cộng

1.044.153.722

1.067.344.882

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác
khó đòi

**A 7.6. Dự phòng phải
thu khó đòi**

*CTCK phải thuyết minh
chi tiết về loại phải thu
khó đòi phải lập dự
phòng (chi tiết theo
loại, nhóm, đối tượng
phải thu khó đòi)*

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng			Năm N			Nă m N- 1
				Số đầu năm	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				...	...	...
	<i>Khách hàng A</i>				...	...	...
	<i>Khách hàng B</i>				...	...	...
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...
	<i>Khách hàng A</i>				...	...	...
	<i>Khách hàng B</i>				...	...	...
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo						...

4	hạn Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			1.067.344.882	23.191.160	1.044.153.722	...
	Cộng			1.067.344.882	23.191.160	1.044.153.722	

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Năm N

Năm N-1

-

-

363.059.200

399.053.200

363.059.200

399.053.200

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả

Cộng

Năm N

Năm N-1

-

...

-

...

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

Cộng

7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cộng

7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

Cộng

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký

Năm N

Năm N-1

1.507.992.679

1.031.257.569

1.507.992.679

1.031.257.569

...

...

...

...

chứng khoán Việt Nam (VSD)	544.033.284	503.672.691
Cộng	544.033.284	503.672.691
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng		
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Năm N	Năm N-1
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	28.642.438.381	40.127.365.646
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	...	...
Cộng	28.642.438.381	40.127.365.646
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Năm N	Năm N-1
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.453.823.949	6.448.688.885
- Thuế Thu nhập cá nhân	966.021.927	645.341.680
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	68.966.781	176.164.935
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61.332.007	62.036.464
Cộng	5.550.144.664	7.332.231.964
7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Năm N	Năm N-1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	3.790.863.000	8.349.165.390
Cộng	3.790.863.000	8.349.165.390
A.7.13. Chi phí phải trả	Năm N	Năm N-1
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	10.847.507.872	13.197.863.853

Cộng	10.847.507.872	13.197.863.853
------	----------------	----------------

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

Năm N

Năm N-1

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định

được đối tượng

...

...

...

...

...

...

Cộng

A 7.15. Phải trả người bán

Năm N

Năm N-1

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán

3.365.140.928

301.101.353.786

Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

Cộng

3.365.140.928

301.101.353.786

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác

Năm N

Năm N-1

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

1.350.334.891

396.865.762

Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn

Cộng

1.350.334.891

396.865.762

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Năm N

Năm N-1

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

2.875.189.232

1.942.605.776

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

...

...

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

...

...

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...

...

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

...

...

Năm N

Năm N-1

...

...

...

...

.....

....

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
- Mua trong năm				60.225.000	60.225.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			8.276.596.995	39.575.437.516	47.852.034.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.886.843.324	24.156.467.205	29.043.310.529
- Khấu hao trong			179.754.132	1.571.739.784	1.751.493.916

năm					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			5.066.597.456	25.728.206.989	30.794.804.445
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm			3.389.753.671	15.358.745.311	18.748.498.982
- Tại ngày cuối năm			3.209.999.539	13.847.230.527	17.057.230.066
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			20.029.141.755		20.029.141.755

- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			20.029.141.755		20.029.141.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.730.835.777		
- Khấu hao trong năm			1.489.102.917		
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			6.219.938.694		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			15.298.305.978		
- Tại ngày cuối năm			13.809.203.061		
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

<i>Loại vay ngắn hạn</i>	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân	...	45.000.000.000	445.000.000.000	403.000.000.000	87.000.000.000

hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	462.000.000	136.956.972.466	134.967.861.902	2.451.110.564
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) - Vay repo	...	162.742.292.032	500.4343255.776	455.974.820.544	207.201.727.264
Cộng	...	208.204.292.032	1.082.391.228.242	993.942.682.446	296.652.837.828
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay đầu kỳ	Số dư	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn		-		-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b. Nợ dài hạn		-		-	-
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		-		-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước
Năm N
Năm N-1

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	37.500.000	2.356.781.255
- Chi phí trả trước CCDC	767.742	-
- Chi phí trả trước khác	2.008.924.162	1.098.763.980
Cộng	2.047.191.904	3.455.545.235

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	1.571.735.000	1.686.740.000
- Chi phí trả trước CCDC	1.222.593.859	1.765.339.266
- Chi phí trả trước khác	2.247.029.458	2.892.325.265
Cộng	5.041.358.317	6.344.404.531

A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Năm N	Năm N-1
- Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền nộp bổ sung		
- Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Năm N	Năm N - 1
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	300.526.768.305	286.080.283.281
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng	300.526.768.305	286.080.283.281

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm N	Năm N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		

2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20...		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Năm N	Năm N-1	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng	206.080.000.000	106.080.000.000	
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	180.424.590.000	233.196.210.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	220.000.000.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.855.800.000	5.937.100.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	620.000	200.010.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	462.580.000	2.647.500.000
Cộng	462.580.000	2.647.500.000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.221.639.980.000	13.591.516.420.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển	328.662.640.000	384.091.130.000

nhượng		
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.371.893.240.000	3.991.601.340.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000	155.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	321.764.860.000	109.548.080.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	20.244.150.720.000	18.076.911.970.000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	35.374.470.000	70.356.470.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	17.520.170.000	16.543.870.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	52.894.640.000	86.900.340.000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	142.681.360.000	191.819.270.000
Cộng	142.681.360.000	191.819.270.000

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
-------------------	-------	---------

	-	-
Cộng	-	-

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	-
Cộng	-	-

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Năm N	Năm N-1
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	608.481.350.407	689.934.931.960
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	550.841.361.997	656.295.687.462
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	57.639.988.410	33.639.244.498
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	170.780.932.913	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.898.671.188	3.889.696.282
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.292.663.399	2.287.250.744

4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.606.007.789	1.602.445.538
Cộng	783.160.954.508	693.824.628.242

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Năm N	Năm N-1
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	3.790.816.800	8.356.034.310
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	29.071.578.746	33.858.546.161
Cộng	32.862.395.546	42.214.580.471

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Năm N	Năm N-1
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	783.590.048.673	687.562.677.677
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	724.122.841.039	652.320.987.641
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	59.467.207.634	35.241.690.036
2.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
3.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
4.Phải trả khác của Nhà đầu tư		

4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	783.590.048.673	687.562.677.677

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Năm N	Năm N-1
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	2.215.867.967	862.146.407
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	126.935
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	2.215.867.967	862.273.342

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Năm N	Năm N-1
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Năm N	Năm N-1
1. Phải trả nghiệp vụ margin		

2. Phải trả gốc margin	621.722.303.941	571.232.262.202
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	7.183.743.347	7.259.512.075
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	628.906.047.288	578.491.774.277

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3	4	5

1	Cổ phiếu niêm yết					
	ACB	1,046,600	20,348,190,000	-	-	
				523,992,200	523,992,200	
	AGF	10	122,000	-	-	
				25,000	25,000	
	ASM	20	350,000	38,850	38,850	
	BCI	10	234,000	41,088	41,088	
	BED	100	3,370,000	272,703	272,703	
	BGM	10	27,000	-	-	
				13,105	13,105	
	BID	10	184,000	6,627	6,627	
	BMI	67,260	1,676,749,000	-	-	
				65,920,226	65,920,226	
	CAV	10	565,000	83,353	83,353	
	CEO	345,300	4,883,550,000	11,170,000	11,170,000	
	CII	10	224,000	8,395	8,395	
	CLC	10	445,000	44,154	44,154	
	CTG	1,100,050	18,700,875,000	109,882,554	109,882,554	
	CTX	518,500	10,496,690,000	-	-	
				1,138,042,689	1,138,042,689	
	CVT	59,600	1,386,320,000	50,809,474	50,809,474	
	DBT	100	1,770,000	-	-	
				139,091	139,091	
	DHC	237,750	7,669,608,000	2,335,366,359	2,335,366,359	
	DHG	10	855,000	84,313	84,313	
	DIC	10	59,000	-	-	
				7,656	7,656	
	DIG	10	79,000	-	-	

				6,011	6,011	
	DMC	410,460	24,303,855,000	7,364,572,525	7,364,572,525	
	EIB	20	207,000	9,705	9,705	
	FCN	431,570	8,809,594,000	- 249,295,487	- 249,295,487	
	FPT	80	3,746,000	138,388	138,388	
	GEX	1,107,900	25,918,800,000	5,535,050,000	5,535,050,000	
	GMD	10	406,000	38,108	38,108	
	HAR	10	61,000	8,239	8,239	
	HAS	10	55,000	- 692	- 692	
	HPG	280,010	8,384,539,000	230,811,340	230,811,340	
	ITA	10	52,000	1,758	1,758	
	KBC	925,000	11,066,280,000	- 419,808,220	- 419,808,220	
	KDC	10	237,000	2,418	2,418	
	KHA	10	329,000	38,367	38,367	
	KLS	1,308,000	8,358,780,000	- 746,155,348	- 746,155,348	
	KMR	10	36,000	- 14,727	- 14,727	
	KSB	7,000	284,681,000	19,375,507	19,375,507	
	LM8	190,000	5,035,000,000	1,133,992,799	1,133,992,799	
	MAC	100	1,160,000	198,793	198,793	
	NCT	10	1,370,000	2,857	2,857	
	PGD	10	357,000	132,624	132,624	
	PGI	10	160,000	12,448	12,448	

	PGS	58,300	1,151,190,000	49,346,432	49,346,432	
	PVA	100	130,000	-	-	
				710,000	710,000	
	PVI	8,600	215,030,000	12,113,720	12,113,720	
	PVT	660,220	6,698,966,000	239,394,571	239,394,571	
	QNC	29,400	188,180,000	23,886,100	23,886,100	
	REE	20	494,000	31,687	31,687	
	S55	218,400	8,726,090,000	581,362,570	581,362,570	
	SAM	10	91,000	9,213	9,213	
	SD2	100	590,000	-	-	
				32,667	32,667	
	SD5	772,000	8,214,290,000	-	-	
				3,840,060,296	3,840,060,296	
	SHB	300	1,960,000	145,049	145,049	
	SHS	1,390,600	9,723,480,000	-	-	
				365,224,074	365,224,074	
	SJD	10	248,000	11,909	11,909	
	SJE	200	7,550,000	1,526,104	1,526,104	
	SSI	10	217,000	5,198	5,198	
	STB	20	221,000	6,018	6,018	
	SWC	917,462	13,816,575,000	932,327,000	932,327,000	
	TC6	100	1,200,000	96,250	96,250	
	TCM	50,410	1,411,905,000	-	-	
				148,826,976	148,826,976	
	TCR	10	96,000	37,731	37,731	
	TCT	20	1,075,000	458,729	458,729	
	TDH	10	128,000	4,161	4,161	

	TTF	10	327,000	126,675	126,675	
	VCB	40	1,648,000	66,092	66,092	
	VIC	30	1,378,000	142,070	142,070	
	VIT	26,100	584,710,000	107,412,352	107,412,352	
	VNC	100	3,300,000	1,231,636	1,231,636	
	VNM	20	2,660,000	231,656	231,656	
	CAV	12,700	804,468,658	324,376,960	324,376,960	
	CTD	11,500	1,904,487,339	1,204,551,847	1,204,551,847	
	SVC	20,930	828,786,895	501,572,153	501,572,153	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
	BVD14133	500,000	54,134,000,000	-3,851,000,000	-3,851,000,000	
	BVD16105	500,000	51,487,500,000	49,691,781	49,691,781	
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
	NPT	300	302,620,705,149	-560,961,518	-560,961,518	
	Tổng cộng			8.912.123.426	8.912.123.426	

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					

2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phải sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phải sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.36.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Năm N	Năm N-1
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	15.810.879.233	5.600.956.549
b. Từ tài sản tài chính HTM:	1.479.452.055	1.777.500.017
c. Từ AFS:		

7.36.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	18.188.680.593	18.188.680.593	13.933.322.585
1.1	Doanh thu ban đầu	18.188.680.593	18.188.680.593	13.933.322.585
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
1.3	Doanh thu thuần	18.188.680.593	18.188.680.593	13.933.322.585
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	904.198.358	904.198.358	1.529.636.146
2.1	Doanh thu ban đầu	904.198.358	904.198.358	1.529.636.146
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
2.3	Doanh thu thuần	904.198.358	904.198.358	1.529.636.146
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	2.050.442.590	2.050.442.590	2.595.653.727
3.1	Doanh thu ban đầu	2.050.442.590	2.050.442.590	2.595.653.727
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3.3	Doanh thu thuần	2.050.442.590	2.050.442.590	2.595.653.727
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	854.836.603	854.836.603	792.882.507
5	Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay	15.312.953.765	15.312.953.765	10.171.035.876
6	Doanh thu từ các DV tài chính khác	1.586.441.326	1.586.441.326	2.547.532.476
	Cộng	77.260.229.753	77.260.229.753	48.646.487.522

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ

doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	149.260.789	149.260.789	465.235.077
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			11.419.172
	Cộng	149.260.789	149.260.789	476.654.249

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu	28.887.998	28.887.998	
2	Trái phiếu	8.194.875	8.194.875	
3				

4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng	37.082.873	37.082.873	

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			
1.1	Cổ phiếu	58.673.560	58.673.560	
1.2	Trái phiếu	38.901.581	38.901.581	
1.3				
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng	97.575.141	97.575.141	

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.059.399	4.059.399	
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	12.336.980.152	12.336.980.152	10.366.098.963
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	12.341.039.551	12.341.039.551	10.366.098.963

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	5.723.345.215	5.723.345.215	2.571.797.914
2	Lương và các khoản phúc lợi	5.374.964.645	5.374.964.645	2.248.824.694
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	348.380.570	348.380.570	322.973.220
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
5	Chi phí văn phòng phẩm	83.184.783	83.184.783	164.125.544
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	316.439.283	316.439.283	452.791.253
7	Chi phí khấu hao TSCĐ	971.308.745	971.308.745	700.576.578
8	Chi phí thuế, phí và lệ phí	133.287.811	133.287.811	54.321.299
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.766.910.498	5.766.910.498	6.913.792.449
10	Chi phí khác	3.285.052.227	3.285.052.227	5.750.792.553
	Cộng	16.279.528.562	16.279.528.562	16.608.197.590

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Xuất hóa đơn quà tặng KH	803.717.887	803.717.887	2.048.454.651
	Cộng	803.717.887	803.717.887	2.048.454.651

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Xuất hóa đơn quà tặng KH	884.073.800	884.073.800	2.253.300.116
2				
	Cộng	884.073.800	884.073.800	2.253.300.116

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	4.453.823.949	4.453.823.949	1.223.120.333
1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.453.823.949	4.453.823.949	1.223.120.333
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	4.453.823.949	4.453.823.949	1.223.120.333

II	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(932.583.456)	(932.583.456)	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(932.583.456)	(932.583.456)	
2	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
4	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
5	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(932.583.456)	(932.583.456)	

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm N	Năm N - 1
A	B	1	2

	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-
--	--	---	---

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Năm N	Năm N - 1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		Năm N	Năm N - 1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	USD	11,709.49	299.99

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	608.481.350.407	689.934.931.960
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng		

	lai		
	Cộng	608.481.350.407	689.934.931.960

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	2.292.663.399	2.287.250.744
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.606.007.789	1.602.445.538
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
	Cộng	-	-

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm N	Năm N - 1
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	70.541.533	484.022.269
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	8.843.550	
3	Chi phí thuê nhà, trông xe ...	2.807.482.844	2.372.383.671
4	Chi phí hoạt động dịch vụ (phí hợp tác, chuyển tiền, ...)	378.274.015	343.530.792
	Cộng	3.265.141.942	3.199.936.732

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

H. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	-------------------------	---	---------------------

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động
-------------	---	-------------------	---	-----------------	---	-----------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gama để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp

đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Tuyên

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà

